CÔNG TY TNHH HOÀNG NAM BẮC KẠN

BÁO CÁO
ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Của: Dự án khai thác lộ thiên khoáng sản mỏ chì – kẽm – mangan – sắt khu vực Kéo Lếch, xã Nghĩa Tá, Lương Bằng và Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn (Nay là xã Nghĩa Tá và xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên)

Thái Nguyên, tháng 9 năm 2026

CÔNG TY TNHH HOÀNG NAM BẮC KẠN

BÁO CÁO
ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Của: Dự án khai thác lộ thiên khoáng sản mỏ chì – kẽm – mangan – sắt khu vực Kéo Lếch, xã Nghĩa Tá, Lương Bằng và Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn (Nay là xã Nghĩa Tá và xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên)

CHỦ DỰ ÁN	ĐƠN VỊ TƯ VẤN
GIÁM ĐỐC	CHỦ TỊCH HĐQT KIÊM GIÁM ĐỐC
Đinh Huy Hoàng	Dương Thiêm Thuý

Thái Nguyên, tháng 9 năm 2026

MỞ ĐẦU 1
1. Xuất xứ của dự án 1
1.1. Thông tin chung về dự án 1
1.2. Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc tài liệu tương đương với báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án 3
1.3. Sự phù hợp của dự án đầu tư với Quy hoạch bảo vệ môi trường, quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học; mối quan hệ của dự án với các dự án khác, các quy hoạch và quy định khác của pháp luật có liên quan 3
1.3.1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với Quy hoạch bảo vệ môi trường, quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học 3
1.3.2. Sự phù hợp của dự án với quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh 5
2. Căn cứ pháp lý và kỹ thuật của việc thực hiện đánh giá tác động môi trường (ĐTM) 6
2.1. Các văn bản pháp lý, các quy chuẩn, tiêu chuẩn và hướng dẫn kỹ thuật có liên quan làm căn cứ cho việc thực hiện ĐTM 6
2.2. Các văn bản pháp lý, quyết định hoặc ý kiến bằng văn bản của các cấp có thẩm quyền liên quan đến dự án 12
2.3. Các tài liệu, dữ liệu do chủ dự án tự tạo lập được sử dụng trong quá trình thực hiện ĐTM 12
3. Tổ chức thực hiện đánh giá tác động môi trường 13
3.1. Tóm tắt quá trình thực hiện lập ĐTM 13
3.2. Các thành viên tham gia lập báo cáo ĐTM 13
4. Phương pháp đánh giá tác động môi trường 16
4.1. Phương pháp ĐTM 16
4.2. Các phương pháp khác 17
5. Tóm tắt nội dung chính của Báo cáo ĐTM 18
5.1. Thông tin về dự án 18
5.1.1. Thông tin chung 18
5.1.2. Quy mô, công suất 18
5.1.3. Công nghệ sản xuất 19
5.1.5. Các yếu tố nhạy cảm về môi trường 22
5.2. Hạng mục công trình và hoạt động của dự án có khả năng tác động xấu đến môi trường 22

5.3. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của dự án đầu tư 24
5.3.1. Giai đoạn thi công, xây dựng 24
5.3.1.1. Nước thải, khí thải 24
5.3.1.2. Chất thải rắn, chất thải nguy hại 25
5.3.1.3. Tiếng ồn, độ rung 25
5.3.2. Giai đoạn vận hành 26
5.3.2.1. Nước thải, khí thải 26
5.3.2.2. Chất thải rắn, chất thải nguy hại 26
5.3.2.3. Tiếng ồn, độ rung 27
5.3.3. Giai đoạn cải tạo, phục hồi môi trường 27
5.3.3.1. Nước thải, khí thải 27
5.3.3.2. Chất thải rắn, chất thải nguy hại 27
5.3.3.3. Tiếng ồn, độ rung 28
5.3.2.4. Các tác động khác 28
5.4. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án đầu tư 28
5.4.1. Giai đoạn thi công, xây dựng 28
5.4.1.1. Các công trình và biện pháp thu gom, xử lý nước thải, khí thải 28
5.4.1.2. Các công trình, biện pháp quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại 29
5.4.1.3. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung 30
5.4.2. Giai đoạn vận hành 31
5.4.2.1. Các công trình và biện pháp thu gom, xử lý nước thải, khí thải 31
5.4.2.2. Các công trình, biện pháp quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại 32
5.4.2.3. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung 33
5.4.3. Giai đoạn cải tạo, phục hồi môi trường 33
5.4.3.1. Các công trình và biện pháp thu gom, xử lý nước thải, khí thải 33
5.4.3.2. Công trình, biện pháp quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại 34
5.4.3.3. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung 34
5.4.4. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác 35
5.4.4.1. Các biện pháp bảo vệ môi trường khác 35
5.4.4.2. Phương án cải tạo, phục hồi môi trường 36
5.4.4.3. Phương án bồi hoàn đa dạng sinh học (nếu có) 40

5.4.4.4. Phương án thực hiện để bảo vệ, phòng, chống sạt lở lòng, bờ, bãi sông, hồ và các yêu cầu, điều kiện để bảo vệ, phòng chống sạt lở lòng, bờ, bãi sông, hồ 40
5.4.4.5. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường (nếu có) 40
5.4.4.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố tác động đến lòng, bờ, bãi sông, hồ (đối với dự án thuộc đối tượng phải đánh giá tác động đến lòng, bờ, bãi sông, hồ theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước). 40
5.5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án đầu tư 40
5.5.1. Chương trình quản lý môi trường 40
5.5.2. Giám sát môi trường 41
5.5.2.1. Giám sát trong giai đoạn vận hành 41
5.5.2.2. Giám sát khác 42
CHƯƠNG 1 43
THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN 43
1.1. Thông tin về dự án 43
1.1.1. Tên dự án 43
1.1.2. Tên chủ dự án 43
1.1.3. Vị trí địa lý của địa điểm thực hiện dự án 43
1.1.4. Hiện trạng quản lý, sử dụng đất, mặt nước của dự án 45
1.1.5. Khoảng cách từ dự án tới khu dân cư và khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường 47
1.1.6. Mục tiêu; loại hình, quy mô, công suất và công nghệ sản xuất của dự án 51
1.1.7. Phạm vi 52
1.2. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án 53
1.2.1. Các hạng mục công trình chính 53
1.2.2. Các hạng mục công trình phụ trợ của dự án 53
1.2.3. Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường 54
1.2.4. Các hoạt động của dự án 55
1.2.5. Đánh giá việc lựa chọn công nghệ, hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư có khả năng tác động xấu đến môi trường 56
1.3. Nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng của dự án; Nguồn cung cấp điện, nước và các sản phẩm của dự án 56
1.4. Công nghệ sản xuất, vận hành 57
1.4.1. Biện giới khai trường 57

1.4.2. Trữ lượng khai trường 57
1.4.3. Hệ thống khai thác, công nghệ khai thác 59
1.5. Biện pháp tổ chức thi công 63
1.5.1. Đơn vị thi công xây lắp và các giải pháp kỹ thuật tổ chức xây dựng 63
1.5.2. Phương pháp thi công 63
1.6. Tiến độ, tổng mức đầu tư, tổ chức quản lý và thực hiện dự án 65
CHƯƠNG 2 68
ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ 68
HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG KHU VỰC THỰC HIỆN DỰ ÁN 68
2.1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội 68
2.1.1. Điều kiện về địa lý 68
2.1.2. Điều kiện về địa hình, địa chất 68
2.1.3. Điều kiện về khí hậu, khí tượng 71
2.1.4. Điều kiện thủy văn 72
2.1.5. Điều kiện về kinh tế - xã hội 74
2.1.5.1. Điều kiện về kinh tế xã Nghĩa Tá 74
2.2. Hiện trạng chất lượng môi trường và đa dạng sinh học khu vực thực hiện dự án 87
2.2.1. Thu thập số liệu quan trắc môi trường nền khu vực dự án 87
2.2.2. Đánh giá hiện trạng các thành phần môi trường do chủ dự án tiến hành 91
2.2.3. Hiện trạng đa dạng sinh học 95
2.3. Nhận dạng các đối tượng bị tác động, yếu tố nhạy cảm về môi trường khu vực thực hiện dự án 97
CHƯƠNG 3 101
ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN 101
VÀ ĐỀ XUẤT CÁC BIỆN PHÁP, CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG 101
ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG 101
3.1. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công, xây dựng 101
3.1.1. Đánh giá, dự báo tác động 101
3.1.1.1. Các tác động môi trường liên quan đến chất thải 101
3.1.1.3. Tác động đến đa dạng sinh học, di sản thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa, các yếu tố nhạy cảm khác và các tác động khác 111

3.1.1.4. Nhận dạng, đánh giá sự cố môi trường có thể xảy ra của dự án 114
3.1.2. Các công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải và biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực khác đến môi trường 114
3.1.2.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải 114
3.1.2.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do bụi và khí thải 117
3.1.2.3. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động chất thải rắn 119
3.1.2.4. Biện pháp giảm thiểu các tác động do ồn, độ rung 121
3.1.2.5. Biện pháp phòng ngừa tác động khác 122
3.1.2.6. Biện pháp phòng ngừa các sự cố môi trường 122
3.2. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn vận hành 122
3.2.1. Đánh giá, dự báo các tác động 122
3.2.1.1. Các tác động môi trường liên quan đến chất thải 122
3.2.1.2. Nguồn phát sinh và mức độ tác động của tiếng ồn, độ rung 130
3.2.1.3. Đánh giá dự báo tác động đến đa dạng sinh học 134
3.2.1.4. Đánh giá dự báo tác động đến môi trường kinh tế - xã hội 135
3.2.1.5. Nhận dạng, đánh giá sự cố môi trường có thể xảy ra của dự án 136
3.2.2. Các công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải và biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực khác đến môi trường trong giai đoạn vận hành 137
3.2.2.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải 137
3.2.2.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do bụi và khí thải 145
3.2.2.3. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động chất thải rắn 146
3.2.2.4. Biện pháp giảm thiểu các tác động do ồn, độ rung 149
3.2.2.5. Biện pháp phòng ngừa các sự cố môi trường 149
3.2.2.6. Biện pháp phòng ngừa tác động khác 151
3.3. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn cải tạo, phục hồi môi trường 152
3.3.1. Đánh giá, dự báo các tác động 153
3.3.1.1. Các tác động môi trường liên quan đến chất thải 153
3.3.1.2. Nguồn phát sinh và mức độ tác động của tiếng ồn, độ rung 158
3.3.1.3. Nguồn tác động gây nên bởi các rủi ro, sự cố 159

3.3.2. Các công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải và biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực khác đến môi trường trong giai đoạn cải tạo, phục hồi môi trường 159
3.3.2.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải 159
3.3.2.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do bụi và khí thải 160
3.3.2.3. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động chất thải rắn 160
3.3.2.4. Biện pháp giảm thiểu các tác động do ồn, độ rung 161
3.3.2.5. Biện pháp giảm thiểu các tác động khác 161
3.3.2.6. Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động tiêu cực, ứng phó rủi ro, sự cố 161
3.4. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường 162
3.4.1. Danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án 162
3.4.2. Kế hoạch xây lắp các công trình bảo vệ môi trường, thiết bị xử lý chất thải 163
3.4.3. Tổ chức, bộ máy quản lý, vận hành các công trình bảo vệ môi trường 163
3.5. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả nhận dạng, đánh giá, dự báo .. 163
CHƯƠNG 4 167
PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG 167
4.1. Lựa chọn phương án cải tạo, phục hồi môi trường 167
4.1.1. Căn cứ lựa chọn phương án cải tạo, phục hồi môi trường 167
4.1.2. Nội dung cải tạo, phục hồi môi trường 172
4.1.3. Thiết kế các công trình để phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường từng giai đoạn trong quá trình cải tạo, phục hồi môi trường 180
4.1.4. Tổng hợp các công trình cải tạo phục hồi môi trường 181
4.1.5. Thống kê thiết bị, máy móc và nguyên vật liệu, đất đai, cây xanh sử dụng trong quá trình cải tạo phục hồi môi trường 181
4.2. Kế hoạch thực hiện 182
4.2.1. Sơ đồ tổ chức thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường 182
4.2.2. Tiến độ thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường và kế hoạch giám sát chất lượng công trình 183
4.2.3. Kế hoạch tổ chức giám định các công trình cải tạo, phục hồi môi trường để kiểm tra, xác nhận hoàn thành các nội dung của phương án cải tạo, phục hồi môi trường 185
4.2.4. Giải pháp quản lý, bảo vệ các công trình cải tạo, phục hồi môi trường sau khi kiểm tra, xác nhận 185
4.3. Dự toán kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường 185
CHƯƠNG 5 196

THUYẾT MINH DỰ ÁN ĐẦU TƯ THUỘC DANH MỤC PHÂN LOẠI XANH 196
CHƯƠNG 6 197
CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ VÀ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG 197
6.1. Chương trình quản lý môi trường của chủ dự án 197
6.2. Chương trình quan trắc, giám sát môi trường của chủ dự án 200
6.2.1. Giám sát trong giai đoạn vận hành 200
6.2.2. Giám sát khác 200
CHƯƠNG 7 203
KẾT QUẢ THAM VẤN 203
7.1. Tham vấn cộng đồng 203
7.1.1. Quá trình tổ chức thực hiện tham vấn cộng đồng 203
7.1.1.1. Tham vấn thông qua đăng tải trên trang thông tin điện tử 203
7.1.1.2. Tham vấn cộng đồng dân cư, cá nhân chịu tác động trực tiếp 203
7.1.1.3. Tham vấn bằng văn bản 207
7.1.2. Kết quả tham vấn cộng đồng 207
KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT 214
TÀI LIỆU THAM KHẢO 217
PHỤ LỤC I 218
PHỤ LỤC II 219
PHỤ LỤC III 220

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BTNMT	: Bộ Tài nguyên và Môi trường
BNNMT	: Bộ Nông nghiệp và Môi trường
BKHĐT	: Bộ Kế hoạch và Đầu tư
BXD	: Bộ Xây dựng
BCT	: Bộ Công thương
BYT	: Bộ Y tế
BTTL	: Bê tông thuỷ lực
BTXM	: Bê tông xi măng
BTCT	: Bê tông cốt thép
BXCT	: Bánh xe công tác
CBCNV	: Cán bộ công nhân viên
CBMB	: Chuẩn bị mặt bằng
CTR	: Chất thải rắn
CTNH	: Chất thải nguy hại
DCTT	: Dòng chảy tối thiểu
ĐCCT	: Địa chất công trình
ĐDSH	: Đa dạng sinh học
GPMB	: Giải phóng mặt bằng
HST	: Hệ sinh thái
QCVN	: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia
QLMT	: Quản lý môi trường
NMTĐ	: Nhà máy thuỷ điện
PCCC	: Phòng cháy chữa cháy
UBND	: Uỷ ban nhân dân
VLNCN	: Vật liệu nổ công nghiệp
TCVN	: Tiêu chuẩn Việt Nam
TSTK	: Thông số thiết kế
XLNT	: Xử lý nước thải

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Danh sách thành viên trực tiếp tham gia lập báo cáo ĐTM 15
Bảng 2. Các công trình phụ trợ dự án 20
Bảng 3. Các hạng mục công trình mở via XDCB ban đầu 22
Bảng 4. Các hoạt động của dự án 23
Bảng 5. Khối lượng các hạng mục công trình cải tạo, phục hồi môi trường 37
Bảng 6. Bảng tiến độ thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường 38
Bảng 1.1. Tiến độ thực hiện dự án 43
Bảng 1.2. Bảng toạ độ khép góc nhu cầu sử dụng đất của dự án 44
Bảng 1.3. Bảng toạ độ khép góc khu vực khai thác 44
Bảng 1.4. Bảng xác định nguồn gốc đất diện tích 5,27ha 45
Bảng 1.5. Bảng cơ cấu nhu cầu sử dụng đất 46
Bảng 1.6. Xác định các yếu tố nhạy cảm về môi trường của Dự án 49
Bảng 1.7. Công suất khai thác các năm 52
Bảng 1.8. Các công trình phụ trợ dự án 53
Bảng 1.9. Các công trình bảo vệ môi trường 54
Bảng 1.10. Bảng trữ lượng chì-kẽm-mangan-sắt tại khu vực Kéo Lếch 58
Bảng 1.11. Tổng hợp biên giới trữ lượng mỏ 59
Bảng 1.12. Tổng hợp các thông số của HTKT 59
Bảng 1.13. Các thông số khoan nổ mìn 61
Bảng 1.14. Số lượng máy xúc và ô tô sử dụng 62
Bảng 1.15. Tiến độ thực hiện dự án 65
Bảng 1.16. Tổng mức đầu tư 65
Bảng 1.17. Biên chế lao động 66
Bảng 1.18. Năng suất lao động 67
Bảng 2.1. Thành phần khoáng vật trong quặng chì - kẽm - mangan - sắt tại khu vực Kéo Lếch 70
Bảng 2.1. Nhiệt độ trung bình tháng trong 3 năm 2023, 2024 và 2025 71
Bảng 2.2. Độ ẩm không khí trung bình tháng trong 3 năm 2023, 2024 và 2025 72
Bảng 2.3. Lượng mưa trung bình tháng trong 3 năm 2023, 2024 và 2025 72
Bảng 2.4. Số giờ nắng trung bình tháng qua các năm 2023, 2024 và 2025 72
Bảng 2.5. Thông tin vị trí lấy mẫu 87

Bảng 2.6. Kết quả quan trắc chất lượng môi trường không khí Chợ Đồn năm 2025 88
Bảng 2.7. Kết quả quan trắc chất lượng môi trường nước mặt Chợ Đồn năm 2025 89
Bảng 2.8. Kết quả quan trắc chất lượng môi trường nước dưới đất Chợ Đồn năm 2025..... 90
Bảng 2.9. Kết quả phân tích chất lượng môi trường đất Chợ Đồn năm 2025..... 91
Bảng 2.10. Vị trí lấy mẫu..... 92
Bảng 2.11. Kết quả phân tích môi trường không khí..... 92
Bảng 2.12. Kết quả đo và phân tích chất lượng nước mặt..... 93
Bảng 2.13. Kết quả phân tích chất lượng môi trường đất..... 94
Bảng 2.14. Bảng tổng hợp các đối tượng bị tác động bởi dự án..... 98
Bảng 3.1. Tải lượng và nồng độ các chất ô nhiễm chính trong nước thải sinh hoạt (chưa xử lý) trong giai đoạn thi công xây dựng 102
Bảng 3.2. Lượng khí độc hại do ô tô thải ra 1 ngày..... 106
Bảng 3.3. Khối lượng đất đá thải trong quá trình thi công xây dựng..... 107
Bảng 3.4. Tác động của tiếng ồn đến con người..... 110
Bảng 3.5. Giới hạn rung của các thiết bị xây dựng công trình..... 111
Bảng 3.6. Tải lượng và nồng độ các chất ô nhiễm chính trong nước thải sinh hoạt..... 123
Bảng 3.7. Ước tính tải lượng bụi sinh ra do hoạt động bốc xúc quặng đất đá..... 127
Bảng 3.8. Thông số kỹ thuật xe trọng tải 15 tấn..... 127
Bảng 3.9. Lượng khí độc hại do ô tô thải ra trên đường đi..... 128
Bảng 3.10. Khối lượng thải hàng năm..... 129
Bảng 3.11. Một số loại CTNH phát sinh giai đoạn vận hành Dự án..... 130
Bảng 3.12. Tiếng ồn phát sinh từ các máy móc, thiết bị trong quá trình khai thác và vận chuyển đất đá 131
Bảng 3.13. Mức rung phát sinh từ các thiết bị khai thác của Dự án..... 132
Bảng 3.15. Thông số cơ bản các bãi thải..... 147
Bảng 3.16. Các nguồn gây ô nhiễm liên quan đến các hoạt động cải tạo phục hồi môi trường 153
Bảng 3.17. Ước tính tải lượng bụi sinh ra do hoạt động tháo dỡ công trình..... 155
Bảng 3.18. Hệ số ô nhiễm đối với các loại xe của một số chất ô nhiễm chính..... 156
Bảng 3.19. Bảng ước tính tải lượng khí thải phát sinh trong giai đoạn cải tạo, phục hồi môi trường do phương tiện vận chuyển..... 156
Bảng 3.20. Danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường..... 162

Bảng 3.21. Nhận xét mức độ chi tiết của các đánh giá 164
Bảng 3.22. Nhận xét mức độ tin cậy của các đánh giá 165
Bảng 4.1. Khái quát nội dung 2 phương án cải tạo, phục hồi môi trường 167
Bảng 4.3. Các công trình phá dỡ 173
Bảng 4.4. Khối lượng phá dỡ nhà làm việc 175
Bảng 4.6. Khối lượng tháo dỡ nhà ở CBNV 175
Bảng 4.7. Khối lượng tháo dỡ nhà bếp và nhà ăn ca 176
Bảng 4.8. Khối lượng tháo dỡ xưởng sửa chữa mỏ 176
Bảng 4.9. Khối lượng tháo dỡ nhà bảo vệ 176
Bảng 4.10. Khối lượng tháo dỡ Trạm cân 177
Bảng 4.11. Khối lượng tháo dỡ kho vật liệu nổ công nghiệp 177
Bảng 4.12. Khối lượng cải tạo bể lắng 178
Bảng 4.13. Tổng hợp khối lượng tháo dỡ các hạng mục công trình 178
Bảng 4.14. Khối lượng các hạng mục công trình cải tạo, phục hồi môi trường 181
Bảng 4.15. Danh mục thiết bị máy móc, nguyên liệu sử dụng 182
Bảng 4.16. Bảng tiến độ thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường 183
Bảng 4.17. Dự toán chi phí cải tạo phục hồi môi trường 187
Bảng 4.18. Bảng giá nhân công hiện tại 191
Bảng 4.20. Dự toán chi phí trồng cây cải tạo, phục hồi môi trường 192
Bảng 4.21. Tổng chi phí cải tạo, phục hồi môi trường của dự án 193
Bảng 6.1. Chương trình quản lý môi trường 198
Bảng 6.1. Thành phần tham dự họp tham vấn tại xã Nghĩa Tá 204
Bảng 6.2. Thành phần tham dự họp tham vấn tại xã Chợ Đồn 206
Bảng 6.3. Văn bản cho ý kiến về nội dung ĐTM 207
Bảng 6.4. Kết quả tham vấn cộng đồng 207

DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình 1. Sơ đồ tổ chức quản lý cải tạo, phục hồi môi trường 38
Hình 1.1. Khoảng cách từ dự án đến khu dân cư gần nhất 48
Hình 1.2. Sơ đồ công nghệ khai thác mỏ 60
Hình 1.3. Sơ đồ tổ chức sản xuất của Công ty 66
Hình 2.1. Đá cát kết bị sừng hóa (Ảnh phân tích thạch học mẫu LKL.177) 69
Hình 3.1. Hình ảnh minh hoạ nhà vệ sinh di động 2 buồng 115
Hình 3.2. Sơ đồ công nghệ xử lý nước thải sinh hoạt 137
Hình 3.3. Cấu tạo của bể tự hoại 3 ngăn 139
Hình 3.4. Cấu tạo bể lắng 143
Hình 3.5. Sơ đồ thu gom thoát nước mưa chảy tràn 144
Hình 3.6. Sơ đồ công nghệ đổ thải theo chu vi 147
Hình 3.7. Sơ đồ công nghệ đổ thải kết hợp giữa ô tô và máy gạt 147
Hình 4.1. Sơ đồ tổ chức quản lý cải tạo, phục hồi môi trường 182
Hình 6.1. Một số hình ảnh họp tham vấn tại xã Nghĩa Tá 205
Hình 6.2. Một số hình ảnh họp tham vấn tại xã Chợ Đồn 206

MỞ ĐẦU

1. Xuất xứ của dự án

1.1. Thông tin chung về dự án

Trong sự phát triển của nền kinh tế hiện nay, việc sử dụng tài nguyên khoáng sản để phát triển các ngành công nghiệp là rất cần thiết, từ đó thúc đẩy cho sự phát triển kinh tế quốc dân. Tiềm năng khoáng sản Việt Nam rất phong phú bao gồm: khoáng sản kim loại, khoáng sản phi kim loại, khoáng sản nhiên liệu, khoáng sản nước,... tồn tại trên khắp mọi miền của đất nước, đặc biệt là nguồn khoáng sản tập trung ở khu vực Bắc Bộ.

Nhận thấy nhu cầu thị trường về khoáng sản kim loại, Công ty TNHH Hoàng Nam Bắc Kạn đã thăm dò quặng chì kẽm và khoáng sản đi kèm tại khu vực Kéo Lếch, xã Nghĩa Tá, Lương Bằng và Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn (nay là xã Nghĩa Tá và xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên).

Ngày 17/3/2020 Công ty được UBND tỉnh Bắc Kạn cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản số 430/GP-UBND cho phép Công ty được thăm dò khoáng sản mỏ chì - kẽm - mangan - sắt khu vực Kéo Lếch, xã Nghĩa Tá, Lương Bằng và Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn với diện tích khu vực thăm dò là 17,9ha, thời gian thăm dò là 30 tháng kể từ ngày ký Giấy phép thăm dò.

Ngày 25/3/2022, sau quá trình thăm dò và báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản trong khu vực Kéo Lếch UBND tỉnh Bắc Kạn đã cấp Quyết định số 466/QĐ-UBND V/v Phê duyệt trữ lượng khoáng sản "Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản mỏ chì - kẽm - mangan - sắt khu vực Kéo Lếch, xã Nghĩa Tá, Lương Bằng và Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn của Công ty TNHH Hoàng Nam Bắc Kạn". Cụ thể:

+ Diện tích khu vực thăm dò, phê duyệt trữ lượng là 17,9 ha;

+ Trữ lượng khoáng sản theo cấp 122 được phê duyệt là: 109.900 tấn quặng (trong đó có hàm lượng mangan >8,75%, hàm lượng sắt >40,67%), tương đương 4.518 tấn kim loại chì kẽm.

+ Trữ lượng khoáng sản chì - kẽm - mangan - sắt khu vực Kéo Lếch cấp 122 được phép đưa vào thiết kế khai thác là: 109.900 tấn quặng (trong đó có hàm lượng mangan >8,75%, hàm lượng sắt >40,67%), tương đương 4.518 tấn kim loại chì kẽm.

Diện tích khu vực thăm dò của dự án là 17,9 ha. Tuy nhiên, kết quả công tác thăm dò cho thấy thân quặng chì, kẽm phân bố tập trung chủ yếu tại khu vực phía Tây của khu vực thăm dò và một phần diện tích khu vực thăm dò có rừng tự nhiên. Trên cơ sở kết quả đánh giá, xác định phạm vi phân bố, trữ lượng khoáng sản và nhằm hạn chế tác động đến rừng tự nhiên, Công ty đề xuất triển khai xây dựng dự án trong phạm vi khu vực có phân bố quặng nhằm bảo đảm hiệu quả khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên khoáng sản và phù hợp với điều kiện địa chất thực tế của mỏ.

Việc lựa chọn khu vực xây dựng dự án trong phạm vi có phân bố quặng là nhằm tập trung hoạt động khai thác tại khu vực có điều kiện địa chất thuận lợi, hạn chế việc tác động đến các khu vực không có khoáng sản, qua đó nâng cao hiệu quả sử dụng đất và giảm thiểu các tác động không cần thiết đến môi trường.

Ngày 13/6/2025, Công ty đã được UBND tỉnh Bắc Kạn chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư tại Quyết định số 189/QĐ-UBND cho "Dự án khai thác lộ thiên khoáng sản mỏ chì – kẽm – mangan – sắt khu vực Kéo Lếch, xã Nghĩa Tá, Lương Bằng và Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn" (nay là xã Nghĩa Tá và xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên). Cụ thể:

+ Quy mô dự án:

Công suất khai thác: Năm thứ nhất là 7.751 tấn quặng/năm, các năm còn lại là 7.900 tấn quặng/năm.

Sản phẩm cung cấp: Chì, kẽm, mangan, sắt và khoáng sản có ích đi kèm (nếu có).

Quy mô kiến trúc xây dựng dự kiến: Các công trình phụ trợ phục vụ khai thác khoáng sản *(nhà làm việc, nhà công nhân viên, nhà bảo vệ, kho vật liệu nổ công nghiệp; 01 hệ thống trạm cân điện tử và camera giám sát và các công trình có liên quan).*

Diện tích đất dự kiến sử dụng: 5,27 ha. Trong đó: diện tích khu vực khai thác là 2,25ha; diện tích khu vực phụ trợ và hành lang an toàn mỏ là 3,02ha.

+ Vốn đầu tư của dự án (sơ bộ): 12.274.000.000 đồng (Mười hai tỷ, hai trăm bảy mươi tư triệu đồng). Trong đó: Vốn góp để thực hiện dự án (vốn tự có): 12.274.000.000 đồng (chiếm 100% tổng vốn đầu tư). Tiến độ góp vốn: Theo tiến độ thực hiện dự án.

+ Thời hạn hoạt động của dự án: 10 năm, kể từ ngày được cấp giấy phép khai thác khoáng sản.

Thực hiện Luật Bảo vệ môi trường cũng như các quy định khác về bảo vệ môi trường, Công ty TNHH Hoàng Nam Bắc Kạn (chủ dự án) đã hợp đồng với Công ty Cổ phần Công nghệ Môi trường AEC (đơn vị tư vấn) tiến hành lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) của "Dự án khai thác lộ thiên khoáng sản mỏ chì – kẽm – mangan – sắt khu vực Kéo Lếch, xã Nghĩa Tá, Lương Bằng và Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn" (nay là xã Nghĩa Tá và xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên) nhằm dự báo, đánh giá những tác động tiềm tàng trực tiếp và gián tiếp, ngắn hạn và dài hạn, tích cực và tiêu cực do quá trình thực hiện dự án tới môi trường và trên cơ sở đó, đề xuất những biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực tới môi trường.

"Dự án khai thác lộ thiên khoáng sản mỏ chì – kẽm – mangan – sắt khu vực Kéo Lếch, xã Nghĩa Tá, Lương Bằng và Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn" (nay là xã Nghĩa Tá và xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên) là dự án đầu tư mới, phân loại dự án nhóm II theo quy định tại số thứ tự 8, mục III, Phụ lục IV Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

Căn cứ theo điểm b khoản 1 Điều 30 Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 và căn cứ điểm đ khoản 1 mục VI phần A Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị quyết 66.19/NQ-CP ngày 18/5/2026 thì dự án thuộc đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường. Căn cứ khoản 3 Điều 35 Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 và Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII thì dự án thuộc thẩm quyền thẩm định và phê duyệt Báo cáo ĐTM của UBND tỉnh Thái Nguyên. Đây là cơ sở để Công ty TNHH Hoàng Nam Bắc Kạn triển khai thực hiện lập báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án.

Nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường được trình bày theo mẫu số 04, Phụ lục V, ban hành kèm theo Thông tư 22/2026/TT-BNNMT ngày 19/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc Sửa đổi, bổ sung một số Thông tư liên quan phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

1.2. Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc tài liệu tương đương với báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án

- Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư cho dự án là UBND tỉnh Bắc Kạn. Công ty TNHH Hoàng Nam Bắc Kạn đã được UBND tỉnh Bắc Kạn chấp thuận chủ trương đồng thời chấp thuận nhà đầu tư tại Quyết định số 189/QĐ-UBND ngày 13/6/2025.

- Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật của dự án là: Công ty TNHH Hoàng Nam Bắc Kạn.

1.3. Sự phù hợp của dự án đầu tư với Quy hoạch bảo vệ môi trường, quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học; mối quan hệ của dự án với các dự án khác, các quy hoạch và quy định khác của pháp luật có liên quan

1.3.1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với Quy hoạch bảo vệ môi trường, quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học

- Dự án phù hợp với Chiến lược Bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ Tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13/4/2022 và Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định 611/QĐ-TTg ngày 8/7/2024, cụ thể:

+ Tất cả nguồn thải của Dự án điều được dự báo và có biện pháp kiểm soát, dự án đầu tư các công trình xử lý chất thải và quản lý chất thải theo quy định để xử lý chất thải đảm bảo quy chuẩn cho phép trước khi thải ra ngoài môi trường. Vì vậy dự án hoàn toàn phù hợp với mục tiêu của Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia "Ngăn chặn xu hướng gia tăng ô nhiễm, suy thoái môi trường" và mục tiêu tại Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia "chủ động phòng ngừa, kiểm soát được ô nhiễm và suy thoái môi trường".

+ Đồng thời bên cạnh các biện pháp quản lý chất thải để không gây ô nhiễm môi trường, dự án sẽ thực hiện nghiêm túc hoạt động ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường, phục hồi môi trường theo quy định theo hướng phục vụ mục đích phát triển kinh tế xã hội là phù hợp với nhiệm vụ quy định tại điểm d, khoản 3, mục II - Các nhiệm vụ của Chiến lược thuộc Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ:

"d. Tăng cường bảo vệ môi trường trong khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên; bảo vệ và phát triển nguồn vốn tự nhiên.

- Kiểm soát, ngăn ngừa ô nhiễm, suy thoái môi trường, sự cố môi trường trong khai thác và chế biến khoáng sản; kiểm soát các khu vực khoáng sản độc hại. Thực hiện hiệu lực, hiệu quả quy định về ký quỹ phục hồi môi trường; tận dụng môi trường phục hồi sau khai thác khoáng sản cho các mục đích phát triển kinh tế - xã hội."

- Theo nội dung của Quy hoạch, môi trường được phân vùng theo 3 cấp độ gồm vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác được thực hiện theo tiêu chí về yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường nhằm mục tiêu giảm thiểu tác động của ô nhiễm môi trường đến sự sống và phát triển bình thường của con người và sinh vật

1. Vùng bảo vệ nghiêm ngặt bao gồm:

a) Khu dân cư tập trung ở đô thị bao gồm: nội thành, nội thị của các đô thị đặc biệt, loại I, loại II, loại III theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị;

b) Nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước;

c) Khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản;

d) Khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hóa theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa;

đ) Vùng lõi của di sản thiên nhiên (nếu có) theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Vùng hạn chế phát thải bao gồm:

a) Vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt quy định tại khoản 2 Điều này (nếu có);

b) Vùng đất ngập nước quan trọng đã được xác định theo quy định của pháp luật;

c) Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước;

d) Khu dân cư tập trung là nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị;

đ) Khu vui chơi giải trí dưới nước theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

e) Khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác cần được bảo vệ.

3. Vùng khác là khu vực còn lại trên địa bàn quản lý

Dự án được thực hiện tại xã Nghĩa Tá và xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên không thuộc vùng hạn chế phát thải tuy nhiên dự án vẫn cần thực hiện đầy đủ theo các quy chuẩn kỹ thuật về môi trường đối với các chất thải để đảm bảo không gây tác động xấu đến sự sống và phát triển bình thường của con người.

Quá trình triển khai xây dựng và vận hành Dự án không thể tránh khỏi các tác động tiêu cực tới môi trường, tuy nhiên Chủ dự án sẽ chủ động áp dụng các biện pháp giảm thiểu phù hợp, đồng thời đầu tư xây dựng các công trình BVMT nhằm hạn chế tối đa các tác động đến môi trường xung quanh, đặc biệt là môi trường biển. Do đó, quá trình triển khai Dự án là hoàn toàn phù hợp với Chiến lược BVMT Quốc gia và nội dung trong kịch bản biến đổi khí hậu.

1.3.2. Sự phù hợp của dự án với quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh

*** Quy hoạch vùng:**

Dự án thuộc xã Nghĩa Tá và xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc của nước ta. Theo Quyết định số 1161/QĐ-TTg ngày 11/10/2024 ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch vùng Trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 do Phó Thủ tướng Trần Hồng Hà ký trong đó nhấn mạnh xác định quan điểm và mục tiêu phát triển vùng.

Xây dựng phương hướng đảm bảo khai thác, sử dụng tối đa kết cấu hạ tầng hiện có nhằm phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của từng địa phương trong vùng trên cơ sở kết nối các tỉnh thành phố.

Bảo đảm yêu cầu hoạch định và phát triển trên toàn bộ không gian lãnh thổ vùng hướng đến mục tiêu phát triển bền vững gắn với bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu; phân bổ, khai thác và sử dụng hợp lý, hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên và bảo tồn các di tích lịch sử - văn hóa, di sản văn hóa, di sản thiên nhiên của vùng.

Bảo đảm giảm thiểu các tác động tiêu cực do kinh tế - xã hội, môi trường gây ra đối với sinh kế của cộng đồng dân cư. Quá trình lập quy hoạch cần gắn kết với các chính sách khác thúc đẩy phát triển các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn và bảo đảm sinh kế bền vững của người dân.

*** Quy hoạch tỉnh:**

- Dự án phù hợp với Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 292/QĐ-UBND ngày 09/02/2026, cụ thể về phương hướng phát triển ngành công nghiệp: *"Tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa theo hướng nâng cao năng suất, giá trị gia tăng và sử dụng tiết kiệm tài nguyên, thân thiện môi trường. Tập trung nâng cao hiệu quả công tác giải phóng mặt bằng, đầu tư đồng bộ kết cấu hạ tầng, thu hút đầu tư lấp đầy các khu, cụm công nghiệp. Ưu tiên thu hút các ngành công nghiệp có lợi thế, công nghiệp phụ trợ, hỗ trợ: Điện - điện tử - bán dẫn, chế biến, cơ khí - luyện kim, chế biến nông, lâm sản, chế biến khoáng sản, ngành may mặc. Hình thành và phát triển các doanh nghiệp lớn trong ngành xây dựng với năng lực thiết*

kế, thi công công trình quy mô lớn, công nghệ cao. Thực hiện lộ trình di dời các nhà máy, cơ sở sản xuất công nghiệp ra khỏi các khu vực đô thị, thực hiện sản xuất tập trung tại các khu, cụm công nghiệp".

Dự án Mỏ chì kẽm Kéo Lếch thực hiện tại xã Nghĩa Tá và xã Chợ Đồn thuộc số thứ tự 20, mục 15 Phụ lục VIII – Danh mục quy hoạch các mỏ khoáng sản ban hành kèm theo Quyết định số 292/QĐ-UBND với tổng diện tích là 17,9ha.

Do đó địa điểm thực hiện Dự án hoàn toàn phù hợp với Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia, Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và quy hoạch khác có liên quan.

- Dự án không thuộc vùng cấm hoạt động khoáng sản. Dự án không nằm trong khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu công nghiệp hay khu chế xuất. Dự án nằm ngoài danh mục các mỏ trong quy hoạch khoáng sản công nghiệp và dự trữ quốc gia liên quan.

- Dự án phù hợp với phương án phát triển công nghiệp và định hướng phát triển công nghiệp tại Quyết định số 2083/QĐ-UBND ngày 02/11/2021 về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 16-NQ/TU ngày 12/8/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Bắc Kạn về phát triển công nghiệp tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2021–2025, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 466/QĐ-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2022 của UBND tỉnh Bắc Kạn V/v Phê duyệt trữ lượng khoáng sản "Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản mỏ chì - kẽm - mangan - sắt khu vực Kéo Lếch, xã Nghĩa Tá, Lương Bằng và Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn của Công ty TNHH Hoàng Nam Bắc Kạn".

- Quyết định số 189/QĐ-UBND ngày 13/6/2025 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc Chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư của "Dự án khai thác lộ thiên khoáng sản mỏ chì – kẽm – mangan – sắt khu vực Kéo Lếch, xã Nghĩa Tá, Lương Bằng và Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn" (nay là xã Nghĩa Tá và xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên) do Công ty TNHH Hoàng Nam Bắc Kạn làm chủ đầu tư.

Như vậy, việc lập dự án là hoàn toàn phù hợp với các quy hoạch về địa điểm, diện tích xây dựng, quy mô công suất của dự án.

2. Căn cứ pháp lý và kỹ thuật của việc thực hiện đánh giá tác động môi trường (ĐTM)

2.1. Các văn bản pháp lý, các quy chuẩn, tiêu chuẩn và hướng dẫn kỹ thuật có liên quan làm căn cứ cho việc thực hiện ĐTM

a. Căn cứ pháp lý

*** Luật bảo vệ môi trường và các văn bản dưới luật**

- Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH 14 ngày 17/11/2020 của Quốc hội;

- Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

- Nghị định số 346/2025/NĐ-CP ngày 29/12/2025 của Chính Phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;

- Nghị định số 08/2022/NĐ - CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025;

- Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính Phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;

- Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

- Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính Phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hoá thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Thông tư số 10/2021/BTNMT ngày 30/06/2021 của BTNMT quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường;

- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Hướng dẫn kỹ thuật về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường.

- Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025;

- Văn bản hợp nhất số 55/VBHN-BNNMT năm 2026 hợp nhất Thông tư quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (hợp nhất Thông tư 02/2022/TT-BTNMT và các thông tư sửa đổi);

- Thông tư 22/2026/TT-BNNMT ngày 19/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Sửa đổi, bổ sung một số Thông tư liên quan phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ

tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

*** Luật Khoáng sản và văn bản dưới luật**

- Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024 của Quốc hội;

- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;

- Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản

- Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và môi trường quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản;

- Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và môi trường quy định về nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản, phương án đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu văn bản trong hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản;

- Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

- Thông tư số 43/2025/TT-BCT ngày 04/7/2025 Quy định về kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản.

*** Luật Tài nguyên nước và văn bản dưới luật**

- Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH13 ngày 27/11/2023 của Quốc hội;

- Nghị định số: 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

- Nghị định số: 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

- Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16/5/2024 của Bộ Tài Nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

*** Luật Xây dựng và các văn bản dưới luật**

- Luật xây dựng 50/2014/QH14 ngày 18/06/2014 của Quốc hội;

- Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/06/2020 của Quốc hội sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

- Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/1/2021 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ Về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/03/2021 của Chính Phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

- Thông tư 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng.

*** Luật Đất đai và các văn bản dưới luật:**

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/1/2024 của Quốc hội;

- Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

*** Luật Lâm nghiệp và các văn bản dưới luật**

- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017;

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;

- Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

- Thông tư 84/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

- Thông tư 85/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

*** Luật an toàn, vệ sinh lao động**

- Luật an toàn, vệ sinh lao động số 84/2015/QH13 ngày 25/6/2015 của Quốc hội.

*** Luật phòng cháy chữa cháy**

- Luật phòng cháy và chữa cháy số 27/2001/QH10 ngày 29/6/2001 của Quốc hội.

- Luật số 43/2013/QH13 ngày 22/11/2013 của Quốc hội khóa 13 sửa đổi, bổ sung một số điều của luật phòng cháy và chữa cháy.

- Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy chữa cháy.

*** Lĩnh vực quy hoạch:**

- Luật quy hoạch số 21/2017/ QH14, ngày 24/11/2017.

- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Quy hoạch.

- Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/08/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 về lập, thẩm định, phê

duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/05/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng.

- Thông tư 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn.

*** Lĩnh vực đầu tư:**

- Luật Đầu tư số 143/2025/QH15 ngày 11/12/2025;

- Nghị định số 96/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư.

- Công văn 2519/BTC-PC ngày 04/3/2026 của Bộ Tài chính V/v triển khai thi hành Luật Đầu tư số 143/2025/QH15.

*** Lĩnh vực hoá chất, vật liệu nổ công nghiệp:**

- Luật Hóa chất số 69/2025/QH15 ngày 14/6/2025 của Quốc hội;

- Nghị định số 24/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định các danh mục hóa chất thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Hóa chất;

- Nghị định số 25/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển công nghiệp hóa chất, an toàn và an ninh hóa chất;

- Nghị định số 26/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa;

- Thông tư số 01/2026/TT-BCT ngày 17/01/2026 của Bộ Công Thương quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 26/2026/NĐ-CP về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa;

- Thông tư số 02/2026/TT-BCT ngày 17/01/2026 của Bộ Công Thương quy định một số biện pháp thi hành Luật Hóa chất và Nghị định số 25/2026/NĐ-CP về phát triển công nghiệp hóa chất, an toàn và an ninh hóa chất;

- Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ số 42/2024/QH15 ngày 29/6/2024 của Quốc hội;

- Nghị định số 181/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ về vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ;

- Thông tư số 01/2025/TT-BCT của Bộ Công Thương quy định về quản lý vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương (nếu áp dụng theo phạm vi điều chỉnh của dự án);

b. Các tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng trong Báo cáo

*** Môi trường không khí**

- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh;

- QCVN 19:2024/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp;

- QCVN 26:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;

- QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép 05 yếu tố bụi tại nơi làm việc;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

*** Môi trường nước**

- QCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

- QCVN 09:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất.

- QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

- QCVN 14:2025/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung.

*** Môi trường đất**

- QCVN 03:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của một số kim loại nặng trong đất;

*** Chất thải nguy hại**

- QCVN 07:2025/BNNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại;

*** Tiếng ồn, độ rung**

- QCVN 26:2025/BNNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;

- QCVN 27:2025/BNNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

*** Quy chuẩn, TCVN lĩnh vực khác**

- QCVN 01:2019/BCT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, thử nghiệm, nghiệm thu, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, tiêu hủy VLNCN và bảo quản tiền chất thuốc nổ;

- QCVN 04:2009/BCT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong khai thác mỏ lộ thiên;

- TCVN 5326:2008 – Kỹ thuật khai thác mỏ lộ thiên;

- TCVN 3890:2021 – Tiêu chuẩn quốc gia: Phòng Cháy chữa cháy-Phương tiện, hệ thống phòng cháy và chữa cháy cho nhà và công trình – Trang bị, bố trí;

- TCVN 2737:2020 - Tải trọng và tác động - Tiêu chuẩn thiết kế;

- Các văn bản pháp luật liên quan khác.

2.2. Các văn bản pháp lý, quyết định hoặc ý kiến bằng văn bản của các cấp có thẩm quyền liên quan đến dự án

- Giấy phép thăm dò khoáng sản số 430/GP-UBND ngày 17 tháng 03 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn cho phép Công ty TNHH Hoàng Nam Bắc Kạn được thăm dò khoáng sản chì - kẽm - mangan - sắt khu vực Kéo Lếch, xã Nghĩa Tá, Lương Bằng và Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn.

- Quyết định số 466/QĐ-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2022 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt trữ lượng khoáng sản trong "Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản mỏ chì - kẽm - mangan - sắt khu vực Kéo Lếch, xã Nghĩa Tá, Lương Bằng và Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn của Công ty TNHH Hoàng Nam Bắc Kạn".

- Quyết định số 189/QĐ-UBND ngày 13/6/2025 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc chấp thuận chủ trương đồng thời chấp thuận nhà đầu tư là Công ty TNHH Hoàng Nam Bắc Kạn thực hiện "Dự án khai thác lộ thiên khoáng sản mỏ chì – kẽm – mangan – sắt khu vực Kéo Lếch, xã Nghĩa Tá, Lương Bằng và Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn" (nay là xã Nghĩa Tá và xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên).

2.3. Các tài liệu, dữ liệu do chủ dự án tự tạo lập được sử dụng trong quá trình thực hiện ĐTM

Trong quá trình lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, chủ dự án và đơn vị tư vấn đã sử dụng các tài liệu, số liệu do chính chủ đầu tư tổ chức xây dựng, khảo sát và phối hợp thực hiện, cụ thể như sau:

- Báo cáo kinh tế kỹ thuật của "Dự án khai thác lộ thiên khoáng sản mỏ chì – kẽm – mangan – sắt khu vực Kéo Lếch, xã Nghĩa Tá, Lương Bằng và Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn" (nay là xã Nghĩa Tá và xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên).

- Các bản vẽ, sơ đồ mặt bằng tổng thể và các hạng mục công trình kèm theo hồ sơ của Dự án kèm theo.

- Các số liệu điều tra, khảo sát về yếu tố môi trường khu vực dự án đã được Công ty TNHH Hoàng Nam Bắc Kạn (chủ dự án) phối hợp cùng với Công ty Cổ phần Công nghệ Môi trường AEC (đơn vị tư vấn) tiến hành nghiên cứu tháng 7, 8 năm 2025.

- Các số liệu đo đạc và phân tích mẫu đất, nước, không khí khu vực dự án do Công ty Cổ phần Công nghệ Môi trường AEC phối hợp với Công ty Cổ phần Công nghệ và Kỹ thuật Hatico Việt Nam thực hiện. Công ty Cổ phần Công nghệ và Kỹ thuật Hatico Việt Nam đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường mã Vimcerts: 269, Vilas 1349 thực hiện tháng 7, 8 năm 2025.

- Số liệu điều tra về tình hình kinh tế- xã hội trong khu vực.

- Các văn bản tham vấn ý kiến cộng đồng khu vực thực hiện dự án.

- Và các bản vẽ liên quan đến dự án.